TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ LIFE STORIES – PHẦN 1

CHUYÊN ĐỀ: TỪ VỰNG

MÔN: TIẾNG ANH ÔN THI ĐGNL ĐHSP HCM

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN - TUYENSINH247.COM

STT	Word/Phrase	IPA	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1	accomplished	/əˈkʌmplɪʃt/	adj	tài năng, có nhiều thành tựu
2	master	/ˈmɑːstə(r)/	n	bậc thầy, người làm chủ
3	pioneer	/ˌpaɪəˈnɪə(r)/	n	người tiên phong
4	literary history	/ˈlɪtərəri ˈhɪstri/	phr	lịch sử văn học
5	poetic movement	/pəʊˈetɪk ˈmuːvmənt/	phr	phong trào thơ ca
6	romantic poetry	/rəʊˈmæntɪk ˈpəʊətri/	phr	thơ lãng mạn
7	increasingly aware	/ɪnˈkriːsɪŋli əˈweə(r)/	phr	nhận thức ngày càng tăng
8	racial inequality	/ˈreɪʃl ˌɪnɪˈkwɒləti/	phr	bất bình đẳng chủng tộc
9	injustice	/ɪnˈdʒʌstɪs/	n	sự bất công
10	widely recognized	/ˈwaɪdli ˈrekəgnaɪzd/	phr	được công nhận rộng rãi
11	excel in	/ɪkˈsel ɪn/	v	xuất sắc trong (lĩnh vực gì)
12	engrossed in	/ɪnˈgrəʊst ɪn/	adj	mải mê, chìm đắm vào
13	earn admission	/ɜːn ədˈmɪʃn/	phr	giành được quyền nhập học
14	incredible performance	/ɪnˈkredəbl pəˈfɔːməns/	phr	màn trình diễn đáng kinh ngạc
15	fulfill a mission	/fʊlˈfɪl ə ˈmɪʃn/	phr	hoàn thành sứ mệnh
16	serving the needy	/ˈsɜːvɪŋ ðə ˈniːdi/	phr	phục vụ người nghèo khó
17	dissuade someone from	/dɪˈsweɪd/	v	khuyên ngăn ai đó thôi làm gì
18	overcome poverty	/ˌəʊvəˈkʌm ˈpɒvəti/	phr	vượt qua sự nghèo đói
19	struggle	/ˈstrʌgl/	n	sự đấu tranh, nỗ lực
20	obtain permission	/əbˈteɪn pəˈmɪʃn/	phr	xin được phép
21	racial segregation	/ˈreɪʃl ˌsegrɪˈgeɪʃn/	phr	sự phân biệt chủng tộc
22	exploitation	/ˌeksplɔɪˈteɪʃn/	n	sự khai thác, bóc lột
23	integration	/ˌɪntɪˈgreɪʃn/	n	sự hòa nhập

24	reach full potential	/riːtʃ fʊl pəˈtenʃl/	phr	đạt được tiềm năng tối đa
25	public duty	/ˌpʌblɪk ˈdjuːti/	phr	nghĩa vụ công
26	stroke of luck	/strəʊk əv lʌk/	phr	sự may mắn bất ngờ
27	mass-produced	/ˌmæs prəˈdjuːst/	adj	được sản xuất hàng loạt
28	impressive victory	/ɪmˈpresɪv ˈvɪktəri/	phr	chiến thắng ấn tượng
29	have a reputation for	/ˌrepjuˈteɪʃn/	phr	có danh tiếng về cái gì
30	determination	/dɪˌtɜːmɪˈneɪʃn/	n	sự quyết tâm